

Số: 313/2019/CV- SBSI

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (+84) 24 3377 6699 - Fax: (+84) 24 3373 6699
- Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Lê Thúy Dung  
Chức vụ: Chuyên viên pháp chế
- Loại thông tin công bố:

24 giờ  72 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

**Nội dung thông tin cần công bố:**

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers công bố thông tin về:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2019;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận bán niên năm 2019.

Thông tin này chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12 tháng 08 năm 2019 tại đường dẫn: <http://sbsi.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2019;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận bán niên năm 2019.



**Lê Thúy Dung**

Số: 312 /2019/CV-SBSI  
(V/v Công văn giải trình biến động lợi nhuận  
6 tháng đầu năm 2019 so với năm 2018)

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở!

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính kiểm toán giữa niên độ năm 2019 & năm 2018.

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2019: 3.935.381.804 đồng

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2018: 5.185.228.785 đồng

Nguyên nhân dẫn tới việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2019 có sự chênh lệch giảm so với năm 2018 là do doanh thu của năm 2019 tăng so với năm 2018, tuy nhiên tổng chi phí của năm 2019 cũng tăng nhiều so với năm 2018, cụ thể:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018	Tỷ lệ tăng/giảm
Doanh thu	17.843.129.910	9.511.370.949	88%
Chi phí	12.768.432.736	4.386.178.477	191 %

Bằng công văn này Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu CBTT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Anh

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-34
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	15-34

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008 Quyết định số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Quyết định số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Quyết định số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Quyết định số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Quyết định số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Quyết định số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Quyết định số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Quyết định số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019 và Quyết định số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Như Hùng	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Quách Mạnh Hồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Nguyễn Quang Anh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Luyện Quang Thắng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Phạm Đăng Trường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Nguyễn Thế Minh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 10/05/2019
Ông Phạm Đăng Trường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/05/2019
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/05/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phí Thị Thu Hà	Trưởng ban	
Bà Đinh Thị Lan Anh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Loan	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2019
Bà Giang Thị Mai Hoa	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Quang Anh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo soát xét số 0258/2018/BCSX-KTV ngày 13 tháng 08 năm 2018 và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán số 0116/2019/BCTC-KTV ngày 26 tháng 03 năm 2019 đối với các Báo cáo tài chính này.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển** *AM*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>338.679.053.465</b>	<b>337.518.980.095</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>336.720.502.611</b>	<b>320.148.142.493</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	37.262.158.346	288.515.953.043
111.1	1.1 Tiền		37.262.158.346	288.515.953.043
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	260.091.400.800	-
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	5.400.000.000	5.400.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	22.211.217.006	23.622.002.973
117	5. Các khoản phải thu	6	8.196.128.089	66.175.893
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		8.196.128.089	66.175.893
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		8.196.128.089	66.175.893
118	6. Trả trước cho người bán	7	2.439.916.288	2.291.673.886
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.116.119.235	192.846.364
122	8. Các khoản phải thu khác	6	3.562.847	59.490.334
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.958.550.854</b>	<b>17.370.837.602</b>
131	1. Tạm ứng		4.434.000	17.239.178.875
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	183.294.329	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.629.077.425	29.058.727
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	101.000.000	102.600.000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác	11	40.745.100	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>12.159.010.238</b>	<b>8.074.782.323</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>8.875.991.687</b>	<b>5.273.196.299</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.014.662.864	358.814.619
222	- Nguyên giá		9.593.825.927	5.787.106.927
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.579.163.063)	(5.428.292.308)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.861.328.823	4.914.381.680
228	- Nguyên giá		7.175.875.520	6.888.000.520
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.314.546.697)	(1.973.618.840)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.283.018.551</b>	<b>2.801.586.024</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1.105.483.554	1.351.278.554
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	755.670.274	553.660.760
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	1.421.864.723	896.646.710
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>350.838.063.703</b>	<b>345.593.762.418</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.337.962.670</b>	<b>4.029.043.189</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>5.337.962.670</b>	<b>4.029.043.189</b>
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn		135.000.000	9.308.971
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		110.500.000	216.500.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.279.948.295	2.319.161.723
323	4. Phải trả người lao động		691.007.276	630.236.472
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	914.515.599	853.836.023
328	6. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17	1.206.991.500	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>345.500.101.033</b>	<b>341.564.719.229</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>345.500.101.033</b>	<b>341.564.719.229</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		128.235.961	-
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		128.235.961	-
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		6.243.629.111	2.564.719.229
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		6.243.629.111	2.564.719.229
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>350.838.063.703</b>	<b>345.593.762.418</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019 Đã điều chỉnh
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT (Số lượng chứng khoán)</b>				
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		33.900.000	33.900.000
014	2. Chứng quyền		3.900	-
015	3. Trái phiếu doanh nghiệp		2.370	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	19	1.884.382.360.000	1.890.875.190.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.235.591.930.000	1.185.303.600.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		36.565.030.000	15.501.330.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		490.189.800.000	668.181.760.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		90.000.000.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		32.035.600.000	21.888.500.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20	58.980.000	26.075.360.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		58.980.000	-
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	26.075.360.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	21	13.546.454.005	58.837.745.950
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.477.017.524	58.770.351.600
029	3.0 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		69.436.481	67.394.350
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		69.436.481	67.394.350
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22	13.546.451.155	58.837.745.950
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.453.752.262	58.745.139.439
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		92.698.893	92.606.511
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	23	2.850	-

Bùi Thị Việt Hà  
Người lập

Đào Thị Thanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.900.000.000	-
01.3	a.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	25 7.900.000.000	-
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25 309.165.489	-
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25 177.203.056	-
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.628.595.000	9.247.091.188
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	934.950.000	-
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	586.034.547	264.279.761
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	307.181.818	-
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>17.843.129.910</b>	<b>9.511.370.949</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
27	2.1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.802.431.596	568.963.624
30	2.2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	930.878.466	-
31	2.3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	339.651.287	-
32	2.4	Chi phí các dịch vụ khác	-	1.052.591.737
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>5.072.961.349</b>	<b>1.621.555.361</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 26</b>				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	98.064.393	4.588.984
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>98.064.393</b>	<b>4.588.984</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 27</b>				
52	4.1	Chi phí lãi vay	1.945.205	-
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>1.945.205</b>	-
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN 28</b>		<b>7.695.471.387</b>	<b>2.764.623.116</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>5.170.816.362</b>	<b>5.129.781.456</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
71	8.1 Thu nhập khác	29	29.515.532	1.353.193.423
72	8.2 Chi phí khác	30	279.160.024	713.318
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(249.644.492)	1.352.480.105
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>4.921.171.870</b>	<b>6.482.261.561</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		4.921.171.870	6.482.261.561
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>985.790.066</b>	<b>1.297.032.776</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	985.790.066	1.297.032.776
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>3.935.381.804</b>	<b>5.185.228.785</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	32	116	1.481


Bùi Thị Việt Hà  
Người lập

Đào Thị Thanh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		4.921.171.870	6.482.261.561
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		395.679.424	1.010.222.462
03	- Khấu hao tài sản cố định		491.798.612	375.922.152
04	- Các khoản dự phòng		-	634.300.310
06	- Chi phí lãi vay		1.945.205	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(98.064.393)	-
30	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(252.574.116.384)	(6.020.297.261)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(260.091.400.800)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		1.410.785.967	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(8.129.952.196)	-
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1.029.272.871)	226.385.151
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		55.927.487	(3.548.000.000)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		16.526.232.533	(31.589.022)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		60.679.576	(1.308.952.398)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(1.802.028.212)	(32.893.824)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.826.929.401)	(483.487.034)
44	- Lãi vay đã trả		(1.945.205)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(22.551.373)	2.126.076.960
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(40.745.100)	(40.311.824)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		801.925.907	71.665.488
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		60.770.804	(58.972.115)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		-	(2.932.218.643)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.455.386.500	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.000.000)	(8.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(247.257.265.090)	1.472.186.762
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(4.094.594.000)	(3.055.000.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		98.064.393	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.996.529.607)	(3.055.000.000)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	Đã điều chỉnh VND
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	1 Tiền vay gốc		19.900.000.000	-
73.2	1.1 Tiền vay khác		19.900.000.000	-
74	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.900.000.000)	(4.689.160.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(19.900.000.000)	(4.689.160.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		-	<b>(4.689.160.000)</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(251.253.794.697)</b>	<b>(6.271.973.238)</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>288.515.953.043</b>	<b>6.337.763.131</b>
101.1	- Tiền		288.515.953.043	6.337.763.131
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>37.262.158.346</b>	<b>65.789.893</b>
103.1	- Tiền		37.262.158.346	65.789.893

Bùi Thị Việt Hà  
Người lập

Đào Thị Thanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.384.055.923.500	275.320.667.600
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.635.120.042.900)	(272.630.717.500)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.083.803.030.535	38.397.280.575
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(878.030.203.080)	(39.459.657.648)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(45.291.291.945)</b>	<b>1.627.573.027</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>58.837.745.950</b>	<b>3.672.708.443</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		58.837.745.950	3.672.708.443
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		58.837.745.950	3.672.708.443
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>13.546.454.005</b>	<b>5.300.281.470</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		13.546.454.005	5.300.281.470
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.546.454.005	5.300.281.470



Bùi Thị Việt Hà  
Người lập



Đào Thị Thanh  
Kế toán trưởng





Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		30/06/2018	30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	339.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	339.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	128.235.961	-	-	128.235.961
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	128.235.961	-	-	128.235.961
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(5.059.036.563)	2.564.719.229	5.185.228.785	-	3.935.381.804	256.471.922	126.192.222	6.243.629.111
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(5.059.036.563)	2.564.719.229	5.185.228.785	-	3.935.381.804	256.471.922	126.192.222	6.243.629.111
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>29.940.963.437</b>	<b>341.564.719.229</b>	<b>5.185.228.785</b>	<b>-</b>	<b>4.191.853.726</b>	<b>256.471.922</b>	<b>35.126.192.222</b>	<b>345.500.101.033</b>

Bùi Thị Việt Hà  
Người lập

Đào Thị Thanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008 Quyết định số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Quyết định số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Quyết định số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Quyết định số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Quyết định số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Quyết định số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Quyết định số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Quyết định số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019 và Quyết định số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 339.000.000.000 đồng; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

### 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

## 2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 10 năm

## 2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước cũng phản ánh các chi phí liên quan đến hợp đồng cung cấp dịch vụ đang trong quá trình thực hiện dở dang được tập hợp và chờ kết chuyển vào giá vốn tương ứng khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.9 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí hoạt động khác của công ty chứng khoán được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.10 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

<u>Quỹ</u>	<u>Mức trích từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

**2.12 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

**2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính***Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay.

**2.15 . Các khoản thuế****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 2.16 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.18 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	2.370	237.000.000.000
- Trái phiếu	2.370	237.000.000.000
Của nhà đầu tư	318.893.323	5.019.175.966.400
- Cổ phiếu	318.893.323	5.019.175.966.400
	<b>318.895.693</b>	<b>5.256.175.966.400</b>

## 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	28.564.445	387.068.676
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	37.233.593.901	288.128.884.367
	<b>37.262.158.346</b>	<b>288.515.953.043</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu APH <sup>(1)</sup>	237.000.000.000	237.000.000.000	-	-
Chứng quyền AAA <sup>(2)</sup>	23.091.400.800	23.091.400.800	-	-
	<b>260.091.400.800</b>	<b>260.091.400.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/VGS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/01/2019, Công ty mua 2.370 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu đồng được phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập Đoàn An Phát Holdings có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định là 8%/năm. Công ty được cấp giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu mã số APH\_BOND ngày 01/02/2019.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/VGS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/01/2019, Công ty thực hiện mua chứng quyền AAA được phát hành bởi Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (đổi tên từ Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát) và được cấp giấy chứng nhận chứng quyền số 06/GCNCQ-AAA ngày 25/04/2019. Thông tin Chứng quyền như sau:

- Số lượng chứng quyền: 3.900 chứng quyền;
- Thời gian thực hiện Chứng quyền: sau thời hạn 01 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu (ngày 09/11/2018) theo 04 đợt được quy định trong phương án phát hành Trái phiếu kèm chứng quyền của tổ chức phát hành;
- Thời hạn chuyển nhượng Chứng quyền: 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành Trái phiếu (ngày 09/11/2018) trừ trường hợp chuyển nhượng cho hoặc chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;
- Chủ sở hữu chứng quyền có quyền đặt mua 10.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng đối với mỗi cổ phiếu của tổ chức phát hành cho mỗi chứng quyền theo giá thực hiện được quy định trong phương án phát hành Trái phiếu kèm chứng quyền của tổ chức phát hành (Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
	<b>5.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với lãi suất 7,1%/năm.

**c) Các khoản cho vay**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	16.491.846.867	-
Hoạt động ứng trước tiền bán	5.719.370.139	23.622.002.973
	<b>22.211.217.006</b>	<b>23.622.002.973</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	8.160.820.834	66.175.893
Phải thu lãi hoạt động Margin	26.816.371	-
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	8.490.884	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.116.119.235	192.846.364
- Phải thu phí môi giới chứng khoán	48.154.576	69.413.752
- Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	934.950.000	-
- Phải thu phí tư vấn tài chính	50.000.000	3.000.000
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	83.014.659	120.432.612
Phải thu khác	3.562.847	59.490.334
- Phải thu khác	3.562.847	59.490.334
	<b>9.315.810.171</b>	<b>318.512.591</b>

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kiến Tạo và Kiệt Tác	2.149.708.588	2.149.708.588
Phải trả các đối tượng khác	290.207.700	141.965.298
	<b>2.439.916.288</b>	<b>2.291.673.886</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	183.294.329	-
	<b>183.294.329</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	-	14.914.534
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.125.734	-
Chi phí hợp đồng tư vấn dịch vụ chờ phân bổ	1.216.748.643	-
Phí cung cấp thông tin 2019 HNX	66.000.000	-
Chi phí bảo trì phần mềm giao dịch	43.333.331	-
Chi phí dịch vụ duy trì kết nối HNX,HSX năm 2019	49.999.996	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	250.869.721	14.144.193
	<b>1.629.077.425</b>	<b>29.058.727</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	478.551.299	505.032.026
Phí sử dụng thiết bị, quản lý	277.118.975	48.628.734
	<b>755.670.274</b>	<b>553.660.760</b>

**10 . CẢM CÓ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Đặt tiền sửa chữa văn phòng	100.000.000	100.000.000
Đặt cọc bình nước Lavie	1.000.000	-
Đặt cọc tiền gửi xe tại Văn phòng Diamond	-	2.600.000
	<b>101.000.000</b>	<b>102.600.000</b>

**b) Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng cũ tại Diamond - Lê Văn Lương	-	245.795.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng mới tại tòa nhà TNR	1.105.483.554	1.105.483.554
	<b>1.105.483.554</b>	<b>1.351.278.554</b>

**11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu Bảo hiểm xã hội	32.473.720	-
Phải thu Bảo hiểm y tế	5.726.340	-
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	2.545.040	-
	<b>40.745.100</b>	<b>-</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	5.598.112.936	188.993.991	5.787.106.927
Mua trong kỳ	3.806.719.000	-	3.806.719.000
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>9.404.831.936</b>	<b>188.993.991</b>	<b>9.593.825.927</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	5.239.298.317	188.993.991	5.428.292.308
Khấu hao trong kỳ	150.870.755	-	150.870.755
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>5.390.169.072</b>	<b>188.993.991</b>	<b>5.579.163.063</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	358.814.619	-	358.814.619
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>4.014.662.864</b>	<b>-</b>	<b>4.014.662.864</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.345.566.297 đồng.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm kế toán</u> VND	<u>Phần mềm giao dịch chứng khoán</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	632.075.520	6.255.925.000	6.888.000.520
Mua trong kỳ	<u>287.875.000</u>	<u>-</u>	<u>287.875.000</u>
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b><u>919.950.520</u></b>	<b><u>6.255.925.000</u></b>	<b><u>7.175.875.520</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	463.769.476	1.509.849.364	1.973.618.840
Khấu hao trong kỳ	<u>28.131.609</u>	<u>312.796.248</u>	<u>340.927.857</u>
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b><u>491.901.085</u></b>	<b><u>1.822.645.612</u></b>	<b><u>2.314.546.697</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	<u>168.306.044</u>	<u>4.746.075.636</u>	<u>4.914.381.680</u>
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b><u>428.049.435</u></b>	<b><u>4.433.279.388</u></b>	<b><u>4.861.328.823</u></b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tiền nộp ban đầu	853.279.489	853.279.489
Tiền nộp bổ sung	525.218.013	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	43.367.221	43.367.221
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>1.421.864.723</u></b>	<b><u>896.646.710</u></b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Thuế Giá trị gia tăng	10.190.444	41.218.223
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	588.221.469	1.429.360.804
Thuế Thu nhập cá nhân	1.628.650.606	848.582.696
Các loại thuế khác	52.885.776	-
	<b><u>2.279.948.295</u></b>	<b><u>2.319.161.723</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	412.670.389	826.336.023
Chi phí thi công nội thất văn phòng mới	466.845.210	-
Chi phí phải trả khác	35.000.000	27.500.000
	<b>914.515.599</b>	<b>853.836.023</b>

**17 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền đặt cọc mua chứng quyền AAA của khách hàng (*)	1.206.991.500	-
	<b>1.206.991.500</b>	<b>-</b>

(\*) Theo hợp đồng chuyển nhượng chứng quyền số 1505/2019/CNCQ ngày 15 tháng 05 năm 2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers đang sở hữu 3.900 chứng quyền AAA bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Điều kiện và Điều khoản của Chứng quyền. Bà Phạm Thị Nguyệt có nhu cầu mua lại toàn bộ số chứng quyền AAA khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng với mức giá 6.189.700 đồng/chứng quyền do đó đã đặt cọc 5% tổng giá trị hợp đồng để đảm bảo cam kết mua lại Chứng quyền.

**18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Ông Phạm Đăng Trường	5,00%	16.950.000.000	5,00%	16.950.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Cường	5,00%	16.950.000.000	5,00%	16.950.000.000
Các cổ đông khác (dưới 5%)	90,00%	305.100.000.000	90,00%	305.100.000.000
	<b>100%</b>	<b>339.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>339.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	6.243.629.111	2.564.719.229
	<b>6.243.629.111</b>	<b>2.564.719.229</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	2.564.719.229	(5.059.036.563)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	3.935.381.804	5.185.228.785
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	6.500.101.033	126.192.222
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(256.471.922)	-
- Quỹ dự trữ điều lệ	(128.235.961)	-
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(128.235.961)	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	<b>6.243.629.111</b>	<b>126.192.222</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2019/SBSI/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 như sau:

	<u>Số tiền</u>	
	VND	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.623.755.792
Bù đắp lỗ lũy kế		(5.059.036.563)
Trích Quỹ dự trữ điều lệ		128.235.961
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		128.235.961
Lợi nhuận chưa phân phối		2.308.247.307
<b>d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.000.000.000	35.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	339.000.000.000	35.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	339.000.000.000	35.000.000.000
<b>e) Cổ phiếu</b>		
	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.900.000	33.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.900.000	33.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.900.000	33.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.235.591.930.000	1.185.303.600.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	36.565.030.000	15.501.330.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	490.189.800.000	668.181.760.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	32.035.600.000	21.888.500.000
	<u><b>1.884.382.360.000</b></u>	<u><b>1.890.875.190.000</b></u>
<b>20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	58.980.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	26.075.360.000
	<u><b>58.980.000</b></u>	<u><b>26.075.360.000</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**21 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	Đã điều chỉnh VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>13.477.017.524</b>	<b>58.770.351.600</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	13.384.318.631	58.677.745.090
2. Nhà đầu tư nước ngoài	92.698.893	92.606.510
<b>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>69.436.481</b>	<b>67.394.350</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	69.436.481	67.394.350
	<b><u>13.546.454.005</u></b>	<b><u>58.837.745.950</u></b>

**22 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	Đã điều chỉnh VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>13.477.014.674</b>	<b>58.770.351.600</b>
1.1 Nhà đầu tư trong nước	13.384.315.781	58.677.745.090
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	92.698.893	92.606.510
<b>2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>69.436.481</b>	<b>67.394.350</b>
2.1 Nhà đầu tư trong nước	69.436.481	67.394.350
	<b><u>13.546.451.155</u></b>	<b><u>58.837.745.950</u></b>

**23 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, góc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.850	-
	<b><u>2.850</u></b>	<b><u>-</u></b>

**24 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>16.518.663.238</b>	-
1.1 Phải trả gốc margin	16.491.846.867	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>16.491.846.867</i>	-
1.2 Phải trả lãi margin	26.816.371	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>26.816.371</i>	-
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>5.727.861.023</b>	<b>23.622.002.973</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	5.719.370.139	23.622.002.973
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>5.719.370.139</i>	<i>23.622.002.973</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	8.490.884	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>8.490.884</i>	-
	<b><u>22.246.524.261</u></b>	<b><u>23.622.002.973</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**25 . THU NHẬP****Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	7.900.000.000	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	309.165.489	-
Từ các khoản cho vay	177.203.056	-
	<b>8.386.368.545</b>	<b>-</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	98.064.393	4.588.984
	<b>98.064.393</b>	<b>4.588.984</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.945.205	-
	<b>1.945.205</b>	<b>-</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.984.959.045	1.095.242.650
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	97.370.965	-
Chi phí vật tư văn phòng	3.995.064	179.626.792
Chi phí công cụ, dụng cụ	763.920.111	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	46.954.091	375.922.152
Chi phí thuế, phí và lệ phí	898.575.036	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.746.503.484	1.005.011.581
Chi phí khác	153.193.591	105.819.941
	<b>7.695.471.387</b>	<b>2.764.623.116</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu tiền khuyến mại	-	997.800
Giảm chi phí lãi vay phải trả	-	1.296.637.808
Xử lý công nợ	2.082	55.557.815
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	13.636.364	-
Thu nhập khác	15.877.086	-
	<b>29.515.532</b>	<b>1.353.193.423</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	93.159	-
Chi phí cộng tác viên năm 2018	6.666.666	-
Tiền phạt đặt cọc thuê văn phòng Diamond	245.795.000	-
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	25.586.563	-
Các khoản khác	1.018.636	713.318
	<b>279.160.024</b>	<b>713.318</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.921.171.870	6.482.261.561
Các khoản điều chỉnh tăng	7.778.461	2.902.318
- Chi phí không hợp lệ	7.778.461	2.902.318
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.928.950.331	6.485.163.879
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>985.790.066</b>	<b>1.297.032.776</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.429.360.804	483.487.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.826.929.401)	(483.487.034)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>588.221.469</b>	<b>1.297.032.776</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.935.381.804	5.185.228.785
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.935.381.804	5.185.228.785
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.900.000	3.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>116</b>	<b>1.481</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.262.158.346	-	288.515.953.043	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	260.091.400.800	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
Các khoản cho vay	22.211.217.006	-	23.622.002.973	-
Các khoản phải thu	9.315.810.171	-	318.512.591	-
	<b>334.280.586.323</b>	<b>-</b>	<b>317.856.468.607</b>	<b>-</b>
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			135.000.000	9.308.971
Chi phí phải trả			914.515.599	853.836.023
			<b>1.049.515.599</b>	<b>863.144.994</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	260.091.400.800	-	-	260.091.400.800
	<b><u>260.091.400.800</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>260.091.400.800</u></b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.262.158.346	-	-	37.262.158.346
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.400.000.000	-	-	5.400.000.000
Các khoản cho vay	22.211.217.006	-	-	22.211.217.006
Các khoản phải thu	9.315.810.171	-	-	9.315.810.171
	<b><u>74.189.185.523</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>74.189.185.523</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.515.953.043	-	-	288.515.953.043
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.400.000.000	-	-	5.400.000.000
Các khoản cho vay	23.622.002.973	-	-	23.622.002.973
Các khoản phải thu	318.512.591	-	-	318.512.591
	<b><u>317.856.468.607</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>317.856.468.607</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	135.000.000	-	-	135.000.000
Chi phí phải trả	914.515.599	-	-	914.515.599
	<b><u>1.049.515.599</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.049.515.599</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	9.308.971	-	-	9.308.971
Chi phí phải trả	853.836.023	-	-	853.836.023
	<b><u>863.144.994</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>863.144.994</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,  
quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	8.214.629.547	7.900.000.000	486.368.545	1.242.131.818	17.843.129.910
Chi phí hoạt động	4.733.310.062	-	-	339.651.287	5.072.961.349
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	98.064.393
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	7.697.416.592
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>3.481.319.485</b>	<b>7.900.000.000</b>	<b>486.368.545</b>	<b>902.480.531</b>	<b>5.170.816.362</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.553.033.958	260.091.400.800	35.807.345.095	3.431.991.982	300.883.771.835
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	49.954.291.868
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.553.033.958</b>	<b>260.091.400.800</b>	<b>35.807.345.095</b>	<b>3.431.991.982</b>	<b>350.838.063.703</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.206.991.500	-	-	1.206.991.500
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.130.971.170
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.206.991.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.337.962.670</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.175.264.543	266.350.000

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Trình bày trên báo cáo năm/ kỳ trước VND
<b>Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ</b>			
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	102.600.000	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	192.846.364	189.846.364
Các khoản phải thu khác	122	59.490.334	165.090.334
<b>Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ</b>			
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	264.279.761	-
Thu nhập hoạt động khác	11	-	264.279.761
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</b>			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(483.487.034)	
Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47	71.665.488	(411.821.546)
<b>Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính</b>			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.1	58.770.351.600	58.837.745.950
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.0	67.394.350	-
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.1	58.745.139.439	58.837.745.950
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.2	92.606.511	-

**Bùi Thị Việt Hà**  
Người lập

**Đào Thị Thanh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Anh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019